STT	TÊN CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI GD ĐT VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH TRẬT TỰ ATXH	CHI DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐẢNG ĐOÀN THỂ	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	CHI THƯỜNG XUYÊN KHÁC
													CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP LÂM NGHIỆP THỦY LỢI THỦY SẢN			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
27	Phòng Y tế	1.260													1.260		
28	Phòng Quản lý đô thị	1.193													1.193		
29	VP thường trực BCH phòng chống thiên tai	200													200		
30	TT văn hoá thông tin và thể thao	1.463						1.463									
31	Đài phát thanh truyền hình	1.564							1.564								
32	Trung tâm DVNN	1.141										1.141					
33	BQL rừng phòng hộ	801										801					
34	Hội đồng dịch vụ công ích	150										150					
35	BQL dự án ĐTXD và phát triển quỹ đất	1.220										1.220					
36	Đội quy tắc & TTĐT	1.676										1.676					
37	BQL các bãi tắm biển	1.489										1.489					
38	Chi cục thuế KV Đồng Hới -Quảng Ninh	100										100					
39	Thi hành án	50													10		40
40	Hạt kiểm lâm ĐH	10													10		
41	Bệnh viện đa khoa	400															400
42	Toà án	80															80
43	Viện kiểm sát TP	50															50
44	Chi cục thống kê TP	55															55
45	NH Chính sách	1.000															1.000
46	Liên đoàn LĐ TP	57															57
47	UBND thành phố	17.670	9.470									8.200					
48	TT bồi dưỡng chính trị	2.352	2.352														
49	Phòng giáo dục đào tạo	3.030	3.030														
50	Trung tâm giáo dục - dạy nghề	3.634	3.634														
51	Trường THCS số 2 Bắc Lý	3.103	3.103														
52	Trường THCS Lộc Ninh	4.089	4.089														
53	Trường TH-THCS Thuận Đức	4.774	4.774														
54	Trường THCS số 1 Đồng Sơn	4.437	4.437														
55	Trường THCS Bắc Nghĩa	4.358	4.358														
56	Trường THCS Hải Đình	4.133	4.133														
57	Trường THCS số 1 Bắc Lý	3.944	3.944														

STT	TÊN CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI GD ĐT VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH TRẬT TỰ ATXH	CHI DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐẢNG ĐOÀN THỂ	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	CHI THƯỜNG XUYÊN KHÁC
													CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP LÂM NGHIỆP THỦY LỢI THỦY SẢN			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
58	Trường THCS Đồng Phú	4.421	4.421														
59	Trường THCS Hải Thành	2.430	2.430														
60	Trường THCS số 1 Nam Lý	6.222	6.222														
61	Trường THCS Quang Phú	2.262	2.262														
62	Trường THCS số 2 Nam Lý	3.752	3.752														
63	Trường THCS Đồng Mỹ	4.436	4.436														
64	Trường THCS Đức Ninh Đông	2.705	2.705														
65	Trường THCS Đức Ninh	3.633	3.633														
66	Trường THCS Bảo Ninh	3.478	3.478														
67	Trường TH-THCS Phú Hải	3.967	3.967														
68	Trường Tiểu học Đồng Phú	7.751	7.751														
69	Trường Tiểu học Đồng Mỹ	3.727	3.727														
70	Trường Tiểu học số 2 Bắc Lý	5.759	5.759														
71	Trường Tiểu học số 1 Nam Lý	5.944	5.944														
72	Trường Tiểu học số 1 Đồng Sơn	5.819	5.819														
73	Trường Tiểu học số 2 Đồng Sơn	3.627	3.627														
74	Trường Tiểu học số 1 Bảo Ninh	3.272	3.272														
75	Trường Tiểu học Lộc Ninh	5.930	5.930														
76	Trường Tiểu học Hải Đình	4.533	4.533														
77	Trường Tiểu học Đức Ninh	4.780	4.780														
78	Trường Tiểu học Đức Ninh Đông	3.847	3.847														
79	Trường Tiểu học số 3 Nam Lý	5.081	5.081														
80	Trường Tiểu học số 2 Nam Lý	3.971	3.971														
81	Trường Tiểu học Bắc Nghĩa	3.424	3.424														
82	Trường Tiểu học Nghĩa Ninh	3.047	3.047														
83	Trường Tiểu học Quang Phú	2.394	2.394														
84	Trường Tiểu học số 1 Bắc Lý	4.146	4.146														
85	Trường Tiểu học Hải Thành	2.974	2.974														
86	Trường Tiểu học số 2 Bảo Ninh	2.482	2.482														
87	TT nuôi dạy trẻ khuyết tật	5.660	5.660														
88	Trường Mầm Non Bắc Lý	4.983	4.983														
89	Trường Mầm Non Hải Thành	3.114	3.114														
90	Trường Mầm Non Phú Hải	2.105	2.105														

STT	TÊN CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI GD ĐT VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH TRẬT TỰ ATXH	CHI DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐẢNG ĐOÀN THỂ	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	CHI THƯỜNG XUYÊN KHÁC
													CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP LÂM NGHIỆP THỦY LỢI THỦY SẢN			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
91	Trường Mầm Non Đồng Mỹ	2.376	2.376														
92	Trường Mầm Non Đồng Phú	3.408	3.408														
93	Trường Mầm Non Bắc Nghĩa	4.462	4.462														
94	Trường Mầm Non Lộc Ninh	4.187	4.187														
95	Trường Mầm Non Quang Phú	1.989	1.989														
96	Trường Mầm Non Nam Lý	5.207	5.207														
97	Trường Mầm Non Đồng Sơn	2.920	2.920														
98	Trường Mầm Non Nghĩa Ninh	3.664	3.664														
99	Trường Mầm Non Hoa Hồng	3.529	3.529														
100	Trường Mầm Non Bảo Ninh	4.304	4.304														
101	Trường Mầm Non Thuận Đức	2.989	2.989														
102	Trường Mầm Non Đức Ninh	3.345	3.345														
103	Trường Mầm Non Đức Ninh Đông	3.064	3.064														
104	Trung tâm học tập cộng đồng 16 xã,	480	480														
105	Xã Thuận Đức	650	650														
106	Xã Quang Phú	200										200					

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI

PHỤ LỤC SỐ 01
NGUỒN VỐN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 175/2020/QĐ-UBND ngày 14 / 01 /2020 của UBND Thành phố Đồng Hới)

ĐVT: triệu đồng

TT	NGUỒN VỐN	DỰ TOÁN NĂM 2019 THÀNH PHỐ	DỰ TOÁN THÀNH PHỐ NĂM 2020					Ghi chú
			TỔNG SỐ	Trong đó:				
				Thành phố hưởng		Xã, phường hưởng		
				Tỷ lệ hưởng	Số tiền	Tỷ lệ hưởng	Số tiền	
1	2	4	5=7+9	6	7	8	9	11
1	**Nguồn vốn trong nước**	**29.091**	**30.543**		**30.543**	-	-	
a	Nguồn NSTT tỉnh cấp	**29.091**	**30.543**		30.543			
b	Nguồn tăng thu dự kiến thực hiện so với dự toán năm trước	-	-					
c	Nguồn tăng thu dự toán năm nay so với dự toán năm trước	-	-					
2	**Nguồn kết dư năm 2018**	**75.883**	-		-			
3	**Nguồn vốn từ tiền thu sử dụng đất được hưởng**	**401.331**	**183.389**		**124.204**	-	**59.185**	
3.1	***Tổng số thu tiền sử dụng đất***	**1.061.890**	**1.397.000**		**1.397.000**			
-	Địa bàn phường	756.161	909.100		909.100			
-	Địa bàn xã	305.729	487.900		487.900			
3.2	***Số thu sau khi trừ chi phí hạ tầng***	**659.917**	**744.095**		**744.095**			
-	Địa bàn phường	454.302	**491.800**		491.800			
-	Địa bàn xã	205.615	**252.295**		252.295			
3.3	***Tỷ lệ hưởng***	-	-					
-	Địa bàn phường				30%		10%	
-	Địa bàn xã				25%		45%	(Xã Bảo Ninh tỷ lệ điều tiết 10%)
3.4	***Nguồn vốn quỹ đất hưởng***	**325.651**	**183.389**		**124.204**		**59.185**	
-	Địa bàn phường	181.720	122.320	30%	91.740	10%	30.580	
-	Địa bàn xã	143.931	61.069	25%	32.464	45%	28.605	
Tổng cộng NV ĐTC (1+2+3):		**506.305**	**213.932**		**154.747**	-	**59.185**	

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI

PHỤ LỤC SỐ 02

PHÂN BỔ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2020

(Nguồn NSTP hưởng)

(Kèm theo Quyết định số 175/2020/QĐ-UBND ngày 14 /01 /2020 của UBND Thành phố Đồng Hới)

ĐVT: triệu đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2019 THÀNH PHỐ	NGHỊ QUYẾT TRUNG HẠN 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2016-2020 CỦA HĐND TP	Kế hoạch đầu tư công năm 2020			Nguồn vốn đầu tư công năm 2020	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó:			
					Nguồn NS TP	Nguồn NS xã, phường hưởng theo số hưởng điều tiết		
1	2	3		4	5	6	7	9
A	**Tổng số thu tiền sử dụng đất của Thành phố được Tỉnh giao kế hoạch năm 2020**			**1.397.000**				
B	**Nguồn vốn KH đầu tư công TP xây dựng**	**506.305**	**308.776**	**213.932**	**154.747**	**59.185**		
B.1	**Tổng nguồn vốn NS thành phố phân bổ KH năm 2020**	**430.625**	**172.353**	**213.932**	**154.747**	**59.185**		Chi tiết có PL 01 + PL 02
	Gồm: - Nguồn vốn trong nước	**29.091**	**37.232**	**30.543**	**30.543**		Nguồn trong nước	
	- Nguồn vốn quỹ đất	**401.534**	**135.121**	**183.389**	**124.204**	**59.185**		
	+ Nguồn vốn được hưởng theo tỷ lệ điều tiết	*325.651*	*135.121*	*183.389*	*124.204*	*59.185*	*Nguồn quỹ đất*	
	+ Nguồn vượt thu ngân sách tiền đất 2018	*52.699*		-	-		*Nguồn quỹ đất*	
	+ Nguồn kết dư ngân sách năm 2018	*23.184*		-			*Nguồn quỹ đất*	
C	**Phân bổ cho các lĩnh vực**	**738.452**	**308.776**	**213.932**	**154.747**	**59.185**		
1	Trả nợ vay Ngân sách Tỉnh về KCH kênh mương	2.606	1.543	**1.543**	1.543		Nguồn trong nước	
2	Dự phòng 10% theo KH ĐTC trung hạn		17.235	**17.200**	17.200		Nguồn quỹ đất	
2.1	- Bố trí từ nguồn dự phòng (17.200 triệu đồng) các dự án phát sinh trong kỳ	18.000		**17.200**	17.200		Nguồn quỹ đất	Chi tiết có PL 04
3	Vốn chuẩn bị đầu tư	9.334	5.800	**14.212**	14.212		Nguồn quỹ đất	
4	Bố trí công trình hoàn thành	30.581	85.064	**10.569**	10.569		Nguồn trong nước	Chi tiết có PL 03
5	Bố trí công trình chuyển tiếp	232.147		**41.131**	41.131		Nguồn trong nước, nguồn quỹ đất	Chi tiết có PL 03
6	Các dự án khởi công mới năm 2020	232.147	62.711	**70.092**	70.092		Nguồn quỹ đất	Chi tiết có PL 03

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2019 THÀNH PHỐ	NGHỊ QUYẾT TRUNG HẠN 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2016-2020 CỦA HĐND TP	Kế hoạch đầu tư công năm 2020			Nguồn vốn đầu tư công năm 2020	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó:			
					Nguồn NS TP	Nguồn NS xã, phường hưởng theo số hưởng điều tiết		
1	2	3		4	5	6	7	9
7	Nguồn vốn giao xã phường bố trí	137.957		**59.185**		59.185	Nguồn quỹ đất	
D	**Chi tiết các lĩnh vực bố trí tối thiểu theo quy định (mục 4,5 phần a):**			**-**				
D1	Lĩnh vực giáo dục - đào tạo	102.106	42.691	**51.486**	39.649	11.837		
1	Tỷ lệ %/Tổng vốn (theo quy định tối thiểu 20%)	**20%**	**20%**	**20%**				
2	Mức vốn phải bố trí tối thiểu theo quy định	70.948	34.471	**42.786**	30.949	11.837		
3	Mức vốn TP đã bố trí	**74.515**	**42.691**	**39.649**	39.649			
3.1	+ Bố trí trả nợ	2.929	31.401	**22.396**	22.396		Nguồn quỹ đất	
3.2	+ Bố trí dự án khởi công mới	71.586	11.290	**17.253**	17.253		Nguồn quỹ đất	
4	Giao xã, phường bố trí	27.591	1.000	**11.837**		11.837		
	Cộng (2+3):	102.106	43.691	**51.486**	39.649	11.837		
5	Tỷ lệ % bố trí thực tế (4=(2+3)/B1)	**23%**	**25%**	**24%**				

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI

PHỤ LỤC 03

Biểu số 92/CK-NSNN

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2020 - CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH, CHUYỂN TIẾP, XÂY DỰNG MỚI (NGUỒN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ QUẢN LÝ)

(Kèm theo Quyết định số 175/2020/QĐ-UBND ngày 14 /01 /2020 của UBND Thành phố Đồng Hới)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án/Lĩnh vực đầu tư	Thời gian khởi công, hoàn thành dự kiến	Quyết định phê duyệt BCKTKT						Lũy kế giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết 31/12/2019					Số vốn còn thiếu	Kế hoạch vốn năm 2020	Chủ đầu tư
			Số Quyết định/ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:						
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Ngân sách xã, phường	Nguồn thu từ Doanh nghiệp và nhân dân		NS tỉnh	NSTP	NS xã, phường		NS tỉnh	NSTP	NS xã, phường	DN và dân đóng góp			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
	TỔNG CỘNG (A+B):			**265.363**	**8.243**	**241.840**	**6.836**	**6.944**	**98.225**	**-**	**98.225**	**-**	**128.247**	**6.700**	**121.547**	**-**	**-**	**123.335**	**123.335**	
A	**NGUỒN VỐN TRONG NƯỚC (I+II):**			**116.506**	**8.243**	**106.763**	**-**	**-**	**71.479**	**-**	**71.479**	**-**	**84.561**	**6.700**	**77.861**	**-**	**-**	**30.581**	**30.581**	
I	**Trả nợ vay NS tỉnh về KCH kênh mương**			**1.543**	**1.543**										-			**1.543**	**1.543**	
I	**Công trình hoàn thành**			**46.415**	**4.000**	**40.915**	**-**	**-**	**31.454**	**-**	**31.454**	**-**	**35.846**	**4.000**	**31.846**	**-**	**-**	**10.569**	**10.569**	
1	Tuyến đường xung quanh trụ sở thành ủy và trụ sở UBND thành phố Đồng Hới	2018-2020	Số 5020/QĐ-UBND ngày 16/10/2017	3.800		3.800			3.662		3.662		3.662		3.662			138	138	UBND Thành phố
2	HTKT cụm TTCN xã Lộc Ninh	2018-2020	QĐ 4770/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	6.500	-	5.000	-	-	5.000		5.000		5.000		5.000			1.500	1.500	UBND Thành phố
3	Đường từ Trung tâm GDTX đi kho H6 và đường tránh thành phố Đồng Hới	2019-2021	QĐ 5117/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	2.916		2.916			2.201		2.201		2.250		2.250			666	666	UBND Thành phố
4	Đường xung quanh khu HTKT thôn Tân Phú, xã Quang Phú	2019-2021	QĐ 5122/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	2.968		2.968			2.601		2.601		2.650		2.650			318	318	UBND Thành phố
5	Đường vào cụm công nghiệp phường Phú Hải	2019-2021	QĐ 5138/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	2.905		2.905			2.151		2.151		2.200		2.200			705	705	UBND Thành phố

TT	Tên dự án/Lĩnh vực đầu tư	Thời gian khởi công, hoàn thành dự kiến	Quyết định phê duyệt BCKTKT						Lũy kế giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết 31/12/2019					Số vốn còn thiếu	Kế hoạch vốn năm 2020	Chủ đầu tư
			Số Quyết định/ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:						
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Ngân sách xã, phường	Nguồn thu từ Doanh nghiệp và nhân dân		NS tỉnh	NSTP	NS xã, phường		NS tỉnh	NSTP	NS xã, phường	DN và dân đóng góp			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
6	Đường nối từ TDP 1 đến đường tránh thành phố Đồng Hới	2019-2021	QĐ 5140/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	3.000		3.000			2.589		2.589		2.638		2.638			362	362	UBND Thành phố
7	Công viên đường Đăng Xuân Thiều và đường Nguyễn Tri Phương phường Nam Lý, thành phố Đồng Hới	2019-2021	QĐ 5167/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	2.406		2.406			2.218		2.218		2.267		2.267			139	139	UBND Thành phố
8	Đường vào TDP 10 phường Đồng Sơn	2019-2021	QĐ 5141/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	3.000		3.000			2.101		2.101		2.150		2.150			850	850	UBND Thành phố
9	Đường vào nghĩa trang nhân dân thành phố Đồng Hới	2019-2021	QĐ 5123/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	6.920		6.920			4.587		4.587		4.587		4.587			2.333	2.333	UBND Thành phố
10	Đường nội vùng cụm công nghiệp xã Nghĩa Ninh	2019-2021	QĐ 5139/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	3.500		3.500			2.393		2.393		2.442		2.442			1.058	1.058	UBND Thành phố
11	Đường nối đường Hữu Nghị đến đường Nguyễn Văn Linh	2019-2021	QĐ 5147/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	8.500	4.000	4.500			1.951		1.951		6.000	4.000	2.000			2.500	2.500	UBND Thành phố
II	**Các dự án chuyển tiếp**			**68.548**	**2.700**	**65.848**	**-**	**-**	**40.025**	**-**	**40.025**	**-**	**48.715**	**2.700**	**46.015**	**-**	**-**	**18.469**	**18.469**	
1	Nhà bộ môn trường TH Lộc Ninh	2019-2021	QĐ 5132/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	2.942		2.942			2.000		2.000		2.553		2.553			389	389	UBND Thành phố
2	Đường nối từ đường Ngô Quyền vào nhà văn hóa TDP 7 và vỉa hè đường Ngô Quyền, phường Đồng Phú	2019-2021	QĐ 5119/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	2.820		2.820			2.051		2.051		2.100		2.100			720	720	UBND Thành phố
3	Trường THCS Lộc Ninh. Hạng mục: Xây dựng phòng bộ môn và phòng chức năng	2019-2021	QĐ 5156/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	3.391		3.391			2.916		2.916		2.965		2.965			426	426	UBND Thành phố

TT	Tên dự án/Lĩnh vực đầu tư	Thời gian khởi công, hoàn thành dự kiến	Quyết định phê duyệt BCKTKT						Lũy kế giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết 31/12/2019					Số vốn còn thiếu	Kế hoạch vốn năm 2020	Chủ đầu tư
			Số Quyết định/ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:						
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Ngân sách xã, phường	Nguồn thu từ Doanh nghiệp và nhân dân		NS tỉnh	NSTP	NS xã, phường		NS tỉnh	NSTP	NS xã, phường	DN và dân đóng góp			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
4	Nhà bếp và phòng học bộ môn trường TH Hải Đình	2019-2021	QĐ 5157/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	3.222		3.222			-				2.600		2.600			622	622	UBND Thành phố
5	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng học, phòng chức năng Trường Mầm non Nghĩa Ninh, điểm trường 2 (thôn 6 xã Nghĩa Ninh)	2019-2021	QĐ 4166/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	5.500	2.700	2.800			2.000		2.000		4.750	2.700	2.050			750	750	UBND Thành phố
6	Nhà hiệu bộ trường THCS Bắc Nghĩa	2019-2021	QĐ 5124/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	5.895		5.895			4.230		4.230		4.227		4.227			1.668	1.668	UBND Thành phố
7	Xây dựng 4 phòng học chức năng trường Tiểu học Thuận Đức	2019-2021	QĐ 5125/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	3.184		3.184			2.138		2.138		2.187		2.187			997	997	UBND Thành phố
8	Nhà 2 tầng 4 phòng chức năng Trường Tiểu học Đồng Mỹ	2019-2021	QĐ 5314/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	3.159		3.159			2.191		2.191		2.240		2.240			919	919	UBND Thành phố
9	Phòng học chức năng trường TH số 1 Đồng Sơn	2019-2021	QĐ 5312/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	3.500		3.500			2.416		2.416		2.465		2.465			1.035	1.035	UBND Thành phố
10	Xây dựng 4 phòng chức năng trường THCS số 1 Đồng Sơn	2019-2021	QĐ 5311/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	3.500		3.500			2.713		2.713		2.762		2.762			738	738	UBND Thành phố
11	Hệ thống nhà ăn, phòng chức năng trường Mầm non Lộc Ninh	2019-2021	QĐ 5329/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	4.000		4.000			2.801		2.801		2.850		2.850			1.150	1.150	UBND Thành phố
12	Nhà đa chức năng trường THCS Đồng Phú	2019-2021	QĐ 5130/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	4.500		4.500			2.751		2.751		2.800		2.800			1.700	1.700	UBND Thành phố
13	Nhà hiệu bộ Trường mầm non Bắc Lý	2019-2021	QĐ 5131/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	4.500		4.500			2.701		2.701		2.750		2.750			1.750	1.750	UBND Thành phố
14	Mở rộng khuôn viên trường Tiểu học Đồng Phú	2019-2021	QĐ 5166/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	5.000		5.000			500		500		2.800		2.800			2.200	2.200	UBND Thành phố
15	Tuyến đường từ đường Hồ Tùng Mậu lên khu TTCN xã Lộc Ninh	2019-2021	QĐ 5118/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	3.500		3.500			2.191		2.191		2.240		2.240			1.260	1.260	UBND Thành phố

TT	Tên dự án/Lĩnh vực đầu tư	Thời gian khởi công, hoàn thành dự kiến	Quyết định phê duyệt BCKTKT						Lũy kế giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết 31/12/2019					Số vốn còn thiếu	Kế hoạch vốn năm 2020	Chủ đầu tư
			Số Quyết định/ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:						
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Ngân sách xã, phường	Nguồn thu từ Doanh nghiệp và nhân dân		NS tỉnh	NSTP	NS xã, phường		NS tỉnh	NSTP	NS xã, phường	DN và dân đóng góp			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
16	HTKT Bãi tắm Khe chuối Quang Phú giai đoạn 2	2019-2021	QĐ 5165/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	9.935		9.935			6.426		6.426		6.426		6.426			2.145	2.145	UBND Thành phố
B	**NGUỒN VỐN QUỸ ĐẤT (I+II+III):**			**148.857**	**-**	**135.077**	**6.836**	**6.944**	**26.746**	**-**	**26.746**	**-**	**43.686**	**-**	**43.686**	**-**	**-**	**92.754**	**92.754**	
II	**Các dự án chuyển tiếp**			**60.424**	**-**	**59.784**	**-**	**640**	**26.746**	**-**	**26.746**	**-**	**38.486**	**-**	**38.486**	**-**	**-**	**22.662**	**22.662**	
1	HTKT Bãi tắm Khe chuối Quang Phú giai đoạn 2	2019-2021	QĐ 5165/QĐ-UBND ngày 30/10/2018															1.364	1.364	UBND Thành phố
2	Trường Tiểu học Nghĩa Ninh. Hạng mục: Nhà lớp học đa chức năng	2019-2021	QĐ 5151/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	5.000		5.000			3.300		3.300		3.300		3.300			1.700	1.700	UBND Thành phố
3	Trường THCS Thuận Đức. Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng	2019-2021	QĐ 5133/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	4.000		4.000			2.595		2.595		2.644		2.644			1.356	1.356	UBND Thành phố
4	Đường thôn Diêm Sơn, xã Đức Ninh	2019-2021	QĐ 5137/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	4.000		4.000			2.261		2.261		2.310		2.310			1.690	1.690	UBND Thành phố
5	Trường mầm non Nam Lý. Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng. Điểm trường Nam Trần Hưng Đạo	2019-2021	QĐ 5307/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	5.474		5.474			3.366		3.366		3.416		3.416			2.058	2.058	UBND Thành phố
6	Đường vào thôn Diêm Sơn (sát đường tránh thành phố), xã Đức Ninh	2019-2021	QĐ 5144/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	8.500		8.500			4.201		4.201		4.201		4.201			4.299	4.299	UBND Thành phố
7	Bãi tắm 2 Bảo Ninh (GĐ 3)	2019-2021	QĐ 5173/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	9.950		9.950			500		500		6.363		6.363			3.587	3.587	UBND Thành phố
8	Đường Trần Ninh xã Đức Ninh	2019-2021	QĐ 5145/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	7.700		7.700			2.000		2.000		5.430		5.430			2.270	2.270	UBND Thành phố
9	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường Mầm non Đức Ninh	2019-2021	QĐ 5158/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	6.000		6.000			4.823		4.823		4.872		4.872			1.128	1.128	UBND Thành phố

TT	Tên dự án/Lĩnh vực đầu tư	Thời gian khởi công, hoàn thành dự kiến	Quyết định phê duyệt BCKTKT						Lũy kế giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết 31/12/2019					Số vốn còn thiếu	Kế hoạch vốn năm 2020	Chủ đầu tư
			Số Quyết định/ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:						
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Ngân sách xã, phường	Nguồn thu từ Doanh nghiệp và nhân dân		NS tỉnh	NSTP	NS xã, phường		NS tỉnh	NSTP	NS xã, phường	DN và dân đóng góp			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
10	Hội trường Trung tâm BDCT thành phố Đồng Hới	2019-2021	QĐ 5315/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	6.000		6.000			3.700		3.700		4.190		4.190			1.810	1.810	Trung tâm BDCT thành phố Đồng Hới
11	Vĩa hè phố đi bộ đường Phan Bội Châu	2019-2021	QĐ 6419/QĐ-UBND ngày 12/12/2019	1.900		1.580		320	-				880		880			700	700	UBND phường Đồng Mỹ
12	Vĩa hè phố đi bộ đường Đồng Hải	2019-2021	QĐ 6284/QĐ-UBND ngày 05/12/2019	1.900		1.580		320	-				880		880			700	700	UBND phường Hải Thành
III	**CÁC DỰ ÁN XÂY MỚI (III.1+III.2):**			**88.433**	**-**	**75.293**	**6.836**	**6.304**	**-**	**-**	**-**	**-**	**5.200**	**-**	**5.200**	**-**	**-**	**70.092**	**70.092**	
III.1	**Các đơn vị làm chủ đầu tư**			**66.386**	**-**	**63.686**	**2.700**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**5.200**	**-**	**5.200**	**-**	**-**	**58.486**	**58.486**	
1	Trồng cây xanh 2020	2020-2022	QĐ 5660/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	1.500	-	1.500	-	-	-	-	-	-	200	-	200	-	-	1.300	1.300	Trung tâm CVCX Đồng Hới
2	Nâng cấp Đê Rẫy Họ xã Nghĩa Ninh	2020-2022	QĐ 5665/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	3.000	-	3.000	-	-	-	-	-	-	200	-	200	-	-	2.800	2.800	UBND Thành phố
3	Đường từ cồn Phú Vinh 2 đi đường tránh qua cụm TT Công nghiệp	2020-2022	QĐ 5652/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	2.814	-	2.814	-	-	-	-	-	-	200	-	200	-	-	2.614	2.614	UBND Thành phố
4	Đường nội vùng KDC Đồng Choi	2020-2022	QĐ 5633/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	3.944	-	3.944	-	-	-	-	-	-	400	-	400	-	-	3.544	3.544	UBND Thành phố
5	Đường nối từ đường Phan Đình Phùng vào làng nghề Thuận Đức	2020-2022	QĐ 5634/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	5.000	-	5.000	-	-	-	-	-	-	400	-	400	-	-	4.600	4.600	UBND Thành phố
6	Trường TH số 2 Bắc Lý. Hạng mục: Nhà đa năng	2020-2022	QĐ 5640/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	4.500	-	4.500	-	-	-	-	-	-	400	-	400	-	-	4.100	4.100	UBND Thành phố
7	Đường từ đường QH 36m vào TDP Nam Hồng	2020-2022	QĐ 5651/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	6.786	-	6.786	-	-	-	-	-	-	400	-	400	-	-	6.386	6.386	UBND Thành phố
8	8 phòng học Trường Trung học cơ sở Hải Đình	2020-2022	QĐ 5639/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	4.000	-	4.000	-	-	-	-	-	-	300	-	300	-	-	3.700	3.700	UBND Thành phố

TT	Tên dự án/Lĩnh vực đầu tư	Thời gian khởi công, hoàn thành dự kiến	Quyết định phê duyệt BCKTKT						Lũy kế giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết 31/12/2019					Số vốn còn thiếu	Kế hoạch vốn năm 2020	Chủ đầu tư
			Số Quyết định/ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:						
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Ngân sách xã, phường	Nguồn thu từ Doanh nghiệp và nhân dân		NS tỉnh	NSTP	NS xã, phường		NS tỉnh	NSTP	NS xã, phường	DN và dân đóng góp			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
9	Nhà chức năng trường THCS số 1 Bắc Lý	2020-2022	QĐ 5686/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	4.000	-	4.000	-	-	-	-	-	-	300	-	300	-	-	3.700	3.700	UBND Thành phố
10	Nhà đa năng trường THCS số 1 Nam Lý	2020-2022	QĐ 5646/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	4.253	-	4.253	-	-	-	-	-	-	300	-	300	-	-	3.953	3.953	UBND Thành phố
11	Đường thôn Bắc Phú - Tân Phú, xã Quang Phú	2020-2022	QĐ 5687/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	2.721	-	2.721	-	-	-	-	-	-	300	-	300	-	-	2.421	2.421	UBND Thành phố
12	Đường nối TDP 7 và TDP 8 phường Bắc Lý	2020-2022	QĐ 5685/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	4.974	-	4.974	-	-	-	-	-	-	300	-	300	-	-	4.674	4.674	UBND Thành phố
13	Đường thôn 9 xã Nghĩa Ninh	2020-2022	QĐ 5609/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	3.000	-	3.000	-	-	-	-	-	-	200	-	200	-	-	2.800	2.800	UBND Thành phố
14	Trụ sở UBND phường Đồng Sơn	2020-2022	QĐ 5654/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	9.000	-	9.000	-	-	-	-	-	-	900	-	900	-	-	8.100	8.100	UBND Thành phố
15	Nhà chức năng 2 tầng 6 phòng trường TH Đồng Phú (NSTP hỗ trợ)	2019-2021	QĐ 5347/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	4.500	-	1.800	2.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.800	1.800	UBND phường Đồng Phú
16	Xây dựng phòng trực và mua sắm công cụ hỗ trợ cho lực lượng dân quân cơ động phường Bắc Lý	2020	QĐ 5647/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	1.250	-	1.250	-	-	-	-	-	-	200	-	200	-	-	1.050	1.050	Ban Chỉ huy quân sự thành phố
17	Cấp điện cấp nước HTKT Khu đất ở tiểu khu Phú Thượng (Giai đoạn 2)	2020	QĐ 5648/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	1.144	-	1.144	-	-	-	-	-	-	200	-	200	-	-	944	944	UBND Thành phố
III.2	**Các DA ngân sách thành phố bố trí theo đề án xã hội hóa (a+b+c):**			**22.047**	**-**	**11.607**	**4.136**	**6.304**	-				-	-				**11.606**	**11.606**	-
a	**Các dự án giao thông QMN**			**12.256**	**-**	**7.353**	**2.515**	**2.388**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**7.353**	**7.353**	-

TT	Tên dự án/Lĩnh vực đầu tư	Thời gian khởi công, hoàn thành dự kiến	Quyết định phê duyệt BCKTKT						Lũy kế giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết 31/12/2019					Số vốn còn thiếu	Kế hoạch vốn năm 2020	Chủ đầu tư
			Số Quyết định/ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:						
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Ngân sách xã, phường	Nguồn thu từ Doanh nghiệp và nhân dân		NS tỉnh	NSTP	NS xã, phường		NS tỉnh	NSTP	NS xã, phường	DN và dân đóng góp			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	Các trục đường vào TDP12 và TDP14, phường Bắc Nghĩa	2020 - 2021	QĐ số 5642 ngày 30/10/2019	1.153		692	231	231					-					692	692	UBND phường Bắc Nghĩa
2	Các trục đường vào TDP8 và TDP11, phường Bắc Lý	2020 - 2021	QĐ 5683/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	850		510	170	170					-					510	510	UBND phường Bắc Lý
3	Các trục đường vào TDP12 và TDP13, phường Bắc Lý	2020 - 2021	QĐ 5680/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	921		553	184	184					-					553	553	UBND phường Bắc Lý
4	Các trục đường vào thôn 2, thôn 3, thôn 5 và thôn 9 xã Nghĩa Ninh	2020 - 2021	QĐ 5629/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	765		459	153	153					-					459	459	UBND xã Nghĩa Ninh
5	Các trục đường vào thôn 6, thôn 7 và thôn 8 xã Nghĩa Ninh	2020 - 2021	QĐ 5631/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	666		399	133	133					-					399	399	UBND xã Nghĩa Ninh
6	Các trục đường có mặt cắt 2m ≤ Bn < 3m vào các TDP, phường Hải Thành	2020 - 2021	QĐ 105/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	507		304	101	101					-					304	304	UBND phường Hải Thành
7	Các trục đường có mặt cắt 2m ≤ Bn < 3m của các TDP6, TDP7, TDP9, TDP11 và TDP 13, phường Bắc Nghĩa	2020 - 2021	QĐ số 5643 ngày 30/10/2019	619		371	124	124					-					371	371	UBND phường Bắc Nghĩa
8	Các trục đường có mặt cắt 2m ≤ Bn < 3m của các TDP1, TDP2, TDP4 và TDP 14, phường Bắc Nghĩa	2020 - 2021	QĐ số 5642/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	384		230	77	77					-					230	230	UBND phường Bắc Nghĩa
9	Các trục đường có mặt cắt 2m ≤ Bn < 3m của các thôn Đức Điền, Đức Giang, Đức Hoa, Đức Thủy, Đức Thị, Đức Sơn, xã Đức Ninh	2020 - 2021	QĐ 5681/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	552		331	110	110					-					331	331	UBND xã Đức Ninh
10	Các trục đường có mặt cắt 2m ≤ Bn < 3m của các thôn Diêm Sơn, Đức Môn và Tân Sơn, xã Đức Ninh	2020 - 2021	QĐ 5684/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	413		248	83	83					-					248	248	UBND xã Đức Ninh

TT	Tên dự án/Lĩnh vực đầu tư	Thời gian khởi công, hoàn thành dự kiến	Quyết định phê duyệt BCKTKT						Lũy kế giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết 31/12/2019					Số vốn còn thiếu	Kế hoạch vốn năm 2020	Chủ đầu tư
			Số Quyết định/ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:						
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Ngân sách xã, phường	Nguồn thu từ Doanh nghiệp và nhân dân		NS tỉnh	NSTP	NS xã, phường		NS tỉnh	NSTP	NS xã, phường	DN và dân đóng góp			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
11	Các trục đường có mặt cắt 2m ≤ Bn < 3m vào các TDP, phường Bắc Lý	2020 - 2021	QĐ 5682/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	409		245	82	82					-					245	245	UBND phường Bắc Lý
12	Các trục đường có mặt cắt 2m ≤ Bn < 3m của các TDP1, TDP3, TDP4 và TDP 7, phường Đồng Phú	2020 - 2021	QĐ 5632/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	481		288	160	33					-					288	288	UBND phường Đồng Phú
13	Các trục đường có mặt cắt 2m ≤ Bn < 3m của các thôn thuộc xã Thuận Đức	2020 - 2021	QĐ 5644/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	316		190	63	63					-					190	190	UBND xã Thuận Đức
14	Các trục đường có mặt cắt 2m ≤ Bn < 3m của các thôn thuộc xã Lộc Ninh	2020 - 2021	QĐ 5641/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	336		202	67	67					-					202	202	UBND xã Lộc Ninh
15	Các trục đường có mặt cắt 2m ≤ Bn < 3m của các thôn 2, thôn 3 và thôn 4, xã Nghĩa Ninh	2020 - 2021	QĐ 5630/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	665		399	133	133					-					399	399	UBND xã Nghĩa Ninh
16	Các trục đường có mặt cắt 2m ≤ Bn < 3m của các TDP1, TDP3, TDP4, TDP6 và TDP 7, phường Đồng Sơn	2020 - 2021	QĐ 5612/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	587		352	117	117					-					352	352	UBND phường Đồng Sơn
17	Các trục đường có mặt cắt 2m ≤ Bn < 3m của các TDP9 và TDP10, phường Đồng Sơn	2020 - 2021	QĐ 5653/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	407		244	81	81					-					244	244	UBND phường Đồng Sơn
	Các dự án chuyển từ năm 2018 sang đầu tư năm 2020																			
18	Các trục đường vào Tổ dân phố 7, Tổ dân phố 9, Tổ dân phố 10 và Tổ dân phố 11, phường Đồng Sơn	2020 - 2021	QĐ 5193/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	1.180		708	236	236					-					708	708	UBND phường Đồng Sơn
19	Các trục đường vào Tổ dân phố 1, Tổ dân phố 2, Tổ dân phố 3, Tổ dân phố 4 và Tổ dân phố 6, phường Đồng Sơn	2020 - 2021	QĐ 5192/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	1.046		628	209	209					-					628	628	UBND phường Đồng Sơn
b	**Các dự án Vỉa hè**			**6.749**	-	**3.037**	**1.012**	**2.700**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**3.037**	**3.037**	

TT	Tên dự án/Lĩnh vực đầu tư	Thời gian khởi công, hoàn thành dự kiến	Quyết định phê duyệt BCKTKT						Lũy kế giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết 31/12/2019					Số vốn còn thiếu	Kế hoạch vốn năm 2020	Chủ đầu tư
			Số Quyết định/ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:						
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Ngân sách xã, phường	Nguồn thu từ Doanh nghiệp và nhân dân		NS tỉnh	NSTP	NS xã, phường		NS tỉnh	NSTP	NS xã, phường	DN và dân đóng góp			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
1	Vỉa hè đường Trần Quang Khải	2020-2021	QĐ 5610/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	3.269		1.471	490	1.308					-					1.471	1.471	UBND phường Đồng Phú
	Các dự án chuyển từ năm 2018 sang đầu tư năm 2020																			
2	Vỉa hè Hai Bà Trưng (đoạn từ đường Trần Quang Khải đến đường Lý Thường Kiệt và đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến Nhà văn hóa TDP7)	2019 - 2020	QĐ 5655/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	1.545		695	232	618					-					695	695	UBND phường Đồng Phú
3	Vỉa hè đường Trần Nhân Tông, phường Đồng Phú, thành phố Đồng Hới	2019 - 2020	QĐ 5656/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	1.935		871	290	774					-					871	871	UBND phường Đồng Phú
c	**Các dự án điện chiếu sáng**			**3.041**	**-**	**1.216**	**608**	**1.216**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.216**	**1.216**	**-**
1	Các tuyến điện thuộc Thôn 9, 10, 15, 14 và thôn 16	2020	QĐ 5688/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	714		286	143	286					-					286	286	UBND xã Lộc Ninh
2	Các tuyến điện thuộc TDP13, TDP9, TDP7 và TDP5	2020	QĐ 5694/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	1.011		404	202	404					-					404	404	UBND phường Đồng Sơn
3	Các tuyến điện thuộc TDP1, TDP8 ,TDP4 và TDP6	2020	QĐ 5664/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	405		162	81	162					-					162	162	UBND phường Đồng Sơn
4	Các tuyến điện thuộc TDP11, TDP9, TDP6 và TDP9	2020	QĐ 5675 ngày 31/10/2019	645		258	129	258					-					258	258	UBND phường Bắc Nghĩa
5	Các tuyến điện thuộc TDP6, TDP5,TDP3 và TDP1	2020	QĐ số 5677 ngày 31/10/2019	266		106	53	106					-					106	106	UBND phường Bắc Nghĩa

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI

Biểu số 92/CK-NSNN

PHỤ LỤC 04

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2020 - CÁC DỰ ÁN XÂY DỰNG MỚI - NGUỒN VỐN DỰ PHÒNG (NGUỒN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ QUẢN LÝ)

(Kèm theo Quyết định số 175/2020/QĐ-UBND ngày 14 / 01 /2020 của UBND Thành phố Đồng Hới)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án/Lĩnh vực đầu tư	Thời gian khởi công, hoàn thành dự kiến	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						Số vốn còn thiếu	Kế hoạch vốn năm 2020	Chủ đầu tư
			Số Quyết định/ngày tháng	Tổng cộng	Trong đó:						
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Ngân sách xã, phường	Nguồn thu từ Doanh nghiệp và nhân dân đóng góp			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
	CÁC DỰ ÁN BỔ SUNG MỚI NĂM 2020			**35.100**	**5.000**	**30.100**	**-**	**-**	**30.100**	**17.200**	
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống chiếu sáng bằng đèn LED dọc QL1 đoạn từ cổng chào phía Bắc TP Đồng Hới đến cầu Nhật Lệ 2	2020-2021	QĐ 6183/QĐ-UBND ngày 28/11/2019	9.000	5.000	4.000			4.000	4.000	UBND Thành phố
2	Nâng cấp điện chiếu sáng bằng đèn Led đường Lý Thái Tổ	2020-2021	QĐ 6422/QĐ-UBND ngày 12/12/2019	1.100		1.100			1.100	800	UBND Thành phố
3	Công viên và lát vỉa hè khu vực chợ Bắc Lý cũ, phường Bắc Lý	2020-2021	QĐ 6423/QĐ-UBND ngày 12/12/2019	1.100		1.100			1.100	1.100	UBND Thành phố
4	Sửa chữa đường ARCD xã Nghĩa Ninh	2020-2021	QĐ 6424/QĐ-UBND ngày 12/12/2019	1.200		1.200			1.200	1.200	Phòng QLĐT thành phố

TT	Tên dự án/Lĩnh vực đầu tư	Thời gian khởi công, hoàn thành dự kiến	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						Số vốn còn thiếu	Kế hoạch vốn năm 2020	Chủ đầu tư
			Số Quyết định/ngày tháng	Tổng cộng	Trong đó:						
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Ngân sách xã, phường	Nguồn thu từ Doanh nghiệp và nhân dân đóng góp			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
5	Lát gạch Granito hệ thống đường dạo công viên Nhật Lệ	2020-2021	QĐ 6425/QĐ-UBND ngày 12/12/2019	1.500		1.500			1.500	1.000	Trung tâm CVCX Đồng Hới
6	Trồng dừa bãi tắm Nhật Lệ (đoạn từ đồng biên phòng đến tượng đài Trương Pháp)	2020-2021	QĐ 6426/QĐ-UBND ngày 12/12/2019	2.200		2.200			2.200	1.000	Trung tâm CVCX Đồng Hới
7	Nâng cấp điện chiếu sáng và cải tạo bãi đổ xe phố đi bộ	2020-2021	QĐ 6427/QĐ-UBND ngày 12/12/2019	3.500		3.500			3.500	2.100	UBND Thành phố
8	Lát vỉa hè khu vực trước khách sạn Công Đoàn đến tượng đài Trương Pháp	2020-2021	QĐ 6428/QĐ-UBND ngày 12/12/2019	2.500		2.500			2.500	2.000	UBND Thành phố
9	Đường nối đường Lê Lợi với đường khu dân cư Tây Cầu Rào, phường Đức Ninh Đông	2020-2021	QĐ /QĐ-UBND ngày /11/2019	13.000		13.000			13.000	4.000	UBND Thành phố